

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/**KDTM-PT**

Ngày: 29-01-2026

V/v “**Tranh chấp hợp đồng thi công**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Mai

Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thùy Linh – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2025/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – tỉnh Tây Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐ-PT ngày 12/11/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 24/2025/QĐ-PT ngày 26/11/2025 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 01/TB-TA ngày 23/12/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C1. Địa chỉ: số E Thép M, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Nay là Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh)

Người đại diện theo pháp luật: bà Trần Thị Bích H - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Nay là phường Đ, tỉnh Đồng Nai). (Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2023) (Có mặt)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Kim K - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1991. Ông Nguyễn Ngọc K1, sinh năm 199. Địa chỉ Tòa nhà H, số F N, phường B, Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh (Nay là Phường S, Thành phố Hồ Chí Minh). (Văn bản ủy quyền số 08b/2024-UQĐD-TTLA ngày 15/8/2024) (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Nguyễn Thị Kim N – Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các văn bản trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty Cổ phần C1 - Ông Nguyễn Đức T người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Theo hợp đồng số 0704-2022-HĐTC-TTLA-ASEAN ngày 07/4/2022 được ký kết giữa Công Ty Cổ Phần C1 với Công ty Cổ phần Đ là đơn vị nhận thầu cung cấp, thi công cây xanh, cảnh quan của công trình V - T - Long An và Công ty C1 đã hoàn thành thi công - theo tiến độ của hợp đồng như sau:

Thi công hoàn thành 165 cây sao đen, 165 cây giáng hương vào ngày 23/05/2022 theo biên bản nghiệm thu.

Thi công hoàn thành 170 cây kẻ bạc vào ngày 16/06/2022 theo biên bản nghiệm thu.

Thi công hoàn thành 160 cây kẻ bạc (vận chuyển vào vườn ươm) vào ngày 29/07/2022 theo biên bản nghiệm thu.

Thi công hoàn thành 4800m² cỏ gừng vào ngày 29/07/2022 theo biên bản nghiệm thu. Giá trị hợp đồng 3.495.960.000 đồng

Công Ty Đ đã trả cho Công ty C1 số tiền 1.831.000.000 đồng của đợt 1, 2. Sau khi hoàn thành đợt 3 và hoàn thành bảo hành công trình là số tiền còn lại của hợp đồng 1.664.960.000 đồng thì công ty Đ chưa hoàn trả.

Công ty đã gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán của đợt 3 và đợt hoàn thành bảo hành công trình nêu trên từ ngày 27/09/2022. Theo hợp đồng số 0704-2022-HĐTC-TTLA-ASEAN, quy định tại điều 8.6 của hợp đồng là: Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ như quy định tại Điều 8.3 và Điều 8.5 nêu trên. Riêng đợt thanh toán quyết toán (đợt thanh toán cuối cùng) bên A sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán theo quy định. Tiền bảo hành giữ lại, sẽ được bên A thanh toán trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn bảo hành và bên B đã hoàn thành tất cả các công việc bảo hành (nếu có phát sinh). Kể từ ngày 12/10/2022 Công ty Cổ phần Đ phải thực hiện thanh toán cho Công ty Cổ phần C1 đủ số tiền là: 1.664.960.000 đồng.

Tuy nhiên đến ngày 06/03/2023 đã quá thời hạn thanh toán 5 tháng mà Công ty cổ phần C1 vẫn chưa nhận được khoản thanh toán này. Công ty C1 đã nhiều lần gửi công văn cho công ty Đ nhưng không được phản hồi.

Với những lý do nêu trên. Công ty C1 yêu cầu Tòa án xem xét và buộc Công ty Cổ phần Đ trả tiền thực hiện công trình dự án theo Hợp Đồng số 0704-2022-HĐTC-TTLA-ASEAN với số tiền 2.181.931.347 đồng trong đó tiền gốc 1.664.960.000 đồng, tiền lãi 516.971.347.000 đồng tính đến ngày xét xử với lãi suất 12%/năm. Ngoài ra không yêu cầu gì.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, ông Nguyễn Ngọc K1 - Đại diện theo ủy quyền của bị đơn không có lời trình bày.

Ngày 12/5/2025 bà Nguyễn Thị Kim N có nộp đơn xin thay đổi tư cách tố tụng không làm người đại diện theo ủy quyền của công ty mà với tư cách là Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công ty Đ cho rằng việc khởi kiện của Công ty C1 không có căn cứ nên yêu cầu Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty C1 với các lý do sau:

Công ty Cảnh quan ASEAN chưa hoàn tất các công việc theo hợp đồng số 0704-2022/HĐTC-TTLA-ASEAN về việc hạng mục cung cấp thi công, chăm sóc và bảo dưỡng cây xanh, cảnh quan dự án giai đoạn 1 khu công nghiệp V. Trong quá trình thực hiện hợp đồng công ty Đ đã thanh toán tiền đợt tạm ứng đợt 1, đợt 2 của hợp đồng với tổng số tiền là 1.831.000.000 đồng. Thực tế công ty C1 chưa nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành, chất lượng công trình chưa đáp ứng

các điều kiện trong hợp đồng không chăm sóc, bảo dưỡng, tưới tiêu cây dẫn đến cây khô héo và bị chết nhiều.

Công ty C1 không cung cấp được hồ sơ thanh toán hợp lệ, giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ cho bên B phát hành trong từng giai đoạn nghiệm thu, bàn giao có sự xác nhận của hai bên. Bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành được ký bởi đại diện có thẩm quyền của hai bên. Bảng tính diễn giải khối lượng đã thi công được ký bởi đại diện có thẩm quyền của hai bên. Bảng quyết toán hợp đồng được bên A xác nhận. Tất cả các biên bản nghiệm thu công ty Đ chưa ký nghiệm thu, không có chữ ký của người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền, không có con dấu của công ty Đ.

Theo điều 7.7 hợp đồng thì công ty C1 chưa cung cấp bất kỳ tài liệu nào chứng minh Công ty có thực hiện bảo hành 6 tháng theo hợp đồng.

Công ty C1 đã vi phạm nghĩa vụ tại điều 5 quy định về thời gian thực hiện hợp đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – tỉnh Tây Ninh) đã xử (tóm tắt):

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 31, Điều 39, Điều 147, Điều 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 513, 519 Bộ luật Dân sự; Điều 85, điều 306 Luật Thương mại. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C1 đối với Công ty Cổ phần Đ về việc hợp đồng thi công.

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần C1 số tiền 2.181.931.347 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng số 0704-2022-0704-2022-HĐTC- TTLA-ASEAN ngày 07/4/2022.

2. Về lệ phí thẩm định: Công ty Cổ phần C1 tự nguyện chịu lệ phí 7.000.000 đồng. (Đã nộp xong)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 27/5/2025, bị đơn Công ty Cổ phần Đ (Viết tắt là Công ty Đ) nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Nguyễn Thị Ngọc Y và ông Nguyễn Ngọc K1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Đ vắng mặt.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Công ty Đ trình bày: Các căn cứ để bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm, với các lý do sau:

Thứ nhất, khi tranh chấp xảy ra trong vụ án này thì đang giải quyết vụ án của bà Trương Mỹ L, bị đơn đã có văn bản đề nghị Tòa án tạm đình chỉ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn đưa vụ án ra xét xử. Trong khi đó, có liên quan đến nhóm cổ đông cũ và cổ đông mới trong quá trình chuyển giao người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Đ theo đó, tại bản án hình sự của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trong phần quyết định của bản án hình sự này có nhận định: liên quan đến việc chuyển nhượng 100% cổ phần trong công ty cổ phần Đ hiện nay bị cáo Trương Mỹ L, bà Võ Thị Kim K và Công ty Đ chưa xác định được nghĩa vụ khác còn tồn đọng để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận chung đã ký kết. Do đó, Hội đồng xét xử giao (kiến nghị) Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ C2 (C03) tiếp.

Thứ hai, Dự án của Công ty Đ đang tranh chấp chưa có chuyển giao cho cổ đông mới, chưa có bàn giao giữa người đại diện theo pháp luật cũ với người đại diện theo pháp luật mới nên chưa thể kiểm tra chứng từ sổ sách và các vấn đề khác liên quan đến vụ án này.

Thứ 3, Các ủy nhiệm chi có trong hồ sơ về chi tạm ứng có Công ty Cổ phần S ký xác nhận, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vai trò, nghĩa vụ gì trong vụ án này.

Thứ 4, Trong các biên bản nghiệm thu không có xác nhận của người có thẩm quyền của Công ty Đ, chỉ có xác nhận của ông Trịnh Thế L1 là phó tổng giám đốc của Công ty H2 và ông Thanh N1 không phải là người của Công ty Đ nhưng cấp sơ thẩm vẫn không triệu tập lấy lời khai làm rõ, lý do vì sao lại ký biên bản nghiệm thu công trình thi công.

Thứ 5, Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ để xem xét chấp lượng thi công đối với các cây xanh, cũng không tổng đạt văn bản tố tụng là Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ cho bị đơn theo quy định của pháp luật nên bị đơn không có ý kiến trong biên bản này là không phù hợp và biên bản này không có giá trị.

Thứ 6, Tòa án cấp sơ thẩm dựa trên biên bản nghiệm thu không có xác nhận của của bị đơn, nguyên đơn cũng không có căn cứ giao hồ sơ thanh toán đợt 4 cho bị đơn theo quy định tại khoản 8.5 của Hợp đồng thi công số 0704-2022-HĐTC-TTLA-ASEAN ngày 07/4/2022 được ký giữa hai bên. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tiền lãi trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với mức lãi suất là 1%/tháng nhưng không có nhận định dựa trên cơ sở nào, hoàn toàn không có căn cứ pháp lý

Từ những phân tích nêu trên, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Đức T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty C1 trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các bên đã ký hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện các giai đoạn như thỏa thuận trong hợp đồng, việc ông N1 hay ông L1 ký biên bản nghiệm thu khối lượng công trình đều do bên Công ty Đ cho ông L1 và ông T giám sát công trình ký và nguyên đơn đã giao các biên bản kèm theo các chứng từ như quy định tại khoản 8.5 của Hợp đồng thi công số 0704-2022-HĐTC-TTLA-ASEAN ngày 07/4/2022 được ký giữa hai bên. Thực tế, dựa trên các chứng từ đã giao cho bị đơn, nên bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn 02 đợt với tổng số tiền là 1.831.000.000 đồng. Nay tới đợt 4 (đợt cuối cùng), khi đã bàn giao nghiệm thu xong vào ngày 29/7/2022 có ông L1 ký xác nhận như từ trước tới giờ, với số tiền thanh toán là 1.503.110.000 đồng và hết thời hạn bảo hành 06 tháng kể từ ngày ký biên bản bàn giao cuối cùng ngày 29/7/2022 công ty phải thanh toán số tiền 161.850.000 đồng còn lại theo hợp đồng thi công nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn. Việc bị đơn thay đổi người đại diện theo pháp luật của bị đơn chưa nắm rõ hay chưa bàn giao hồ sơ, tài liệu là việc của bị đơn, hợp đồng thi công bị đơn vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện và thanh toán tiền còn nợ và tiền lãi cho nguyên đơn do bị đơn vi phạm hợp đồng. Từ đó, Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc gửi Thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát còn trễ hạn so với

quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn Công ty Đ đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại Tòa phúc thẩm và lời đề nghị của Luật sư của bị đơn, thấy rằng: Xét yêu cầu tạm đình chỉ vụ án của bị đơn: Luật sư bị đơn cho rằng vụ án có liên quan đến vụ án hình sự của bà Trương Mỹ L và việc chuyển nhượng cổ phần giữa các nhóm cổ đông nên cần tạm đình chỉ. Tuy nhiên, tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng thương mại giữa Công ty C1 và Công ty Đ. Việc thay đổi cổ đông hay người đại diện theo pháp luật không làm chấm dứt nghĩa vụ dân sự của pháp nhân đối với bên thứ ba. Các vướng mắc về bàn giao nội bộ giữa cổ đông cũ và mới không phải là căn cứ pháp lý để tạm dừng việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đối tác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không tạm đình chỉ vụ án là có căn cứ.

Theo Hợp đồng 0704-2022 ký ngày 07/4/2022 về việc cung cấp, thi công và bảo dưỡng cây xanh, cỏ. Tổng giá trị: 3.495.960.000 đồng. Công ty Đ đã thanh toán 1.831.000.000 đồng (Đợt 1 và Đợt 2). Công ty C1 yêu cầu thanh toán nợ gốc Đợt 3 & 4 tổng cộng 1.664.960.000 đồng cùng tiền lãi chậm trả.

Viện kiểm sát nhận định các lý do từ chối thanh toán của Công ty Đ là không có cơ sở, cụ thể:

Về người ký biên bản nghiệm thu: Công ty Đ cho rằng ông L1 và ông N1 không có thẩm quyền. Tuy nhiên, các đợt thanh toán trước đó Công ty Đ đều căn cứ vào chữ ký của hai người này để trả tiền, nên biên bản ngày 29/7/2022 là hợp lệ.

Về tiến độ thi công: Công ty C1 hoàn thành trong vòng 90 ngày (từ 16/5/2022 đến 29/7/2022), đúng thỏa thuận Điều 5 hợp đồng.

Về chất lượng và bảo hành: Thời hạn bảo hành 6 tháng đã hết (đến 29/01/2023) mà Công ty Đ không có khiếu nại hay yêu cầu sửa chữa gì, nên không thể lấy lý do cây chết hay chưa hoàn tất để từ chối thanh toán.

Về tư cách tố tụng: Việc Công ty S đứng tên chung tài khoản ngân hàng với Công ty Đ không liên quan đến nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với A, nên không cần đưa vào tham gia tố tụng.

Quan điểm về tiền lãi chậm trả: Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn nhưng cần điều chỉnh lại mốc thời gian tính lãi của Bản án sơ thẩm: Đợt 3, số tiền gốc 1.503.110.000 đồng, mốc tính lãi đề xuất từ ngày 15/12/2022 là ngày Công ty Đ nhận được Công văn đề nghị thanh toán do Công ty C1 không chứng minh được ngày giao hồ sơ trực tiếp; Đợt 4 số tiền 161.850.000

đồng, mốc tính lãi đề xuất từ ngày 16/02/2023 là sau 15 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn bảo hành (ngày 29/01/2023). Về Lãi suất: Áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 theo thỏa thuận tại mục 9.3 của hợp đồng (thay vì mức 12%/năm như bản án sơ thẩm đã tuyên).

Từng những phân tích nêu trên, bị đơn và Luật sư của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về tiền lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của bị đơn Công ty Đ thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bị đơn Công ty Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ theo Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc xem xét lại nội dung bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của Công ty C1 với Công ty Đ. Công ty Đ có trụ sở tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng thi công”. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

Về nội dung:

[4] Các bên đều thừa nhận có ký hợp đồng số 0704-2022 ngày 07/4/2022 được ký kết giữa Công ty C1 với Công ty Đ. Về hạn mục thực hiện là Công ty Đ công việc cung cấp cây xanh thi công và bảo dưỡng cây xanh cảnh quan theo thiết kế đã được phê duyệt chăm sóc bảo dưỡng tưới tiêu 110 cây hoàng nam và 110 cây kè bạc hiện hữu. Giá trị hợp đồng 3.495.960.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C3 đã hoàn thành đợt 1, 2 và đã xuất hóa đơn thanh toán đợt 1

theo hợp đồng ngày 18/4/2022 thanh toán tạm ứng đợt 1 số tiền 400.000.000 đồng; Ngày 23/5/2022, thanh toán đợt 2 số tiền 326.000.000 đồng; Ngày 11/7/2022, thanh toán đợt 2 số tiền 1.105.000.000 đồng. Công ty C1 đã nhận số tiền 1.831.000.000 đồng từ Công ty Đ. Vào ngày 14/12/2022, Công ty C1 đã gửi cho Công ty Đ giấy đề nghị thanh toán đợt 3 (đợt thanh toán cuối cùng) là 1.503.110.000 đồng, đợt 4 là 161.850.000 đồng (hết hạn bảo hành), ngày 12/01/2023, ngày 16/02/2023 Công ty C1 đã gửi văn bản yêu cầu Công ty Đ thanh toán số tiền còn lại nhưng không được phản hồi và cũng không có văn bản trả lời lý do vì sao không thanh toán số tiền còn lại. Nay nguyên đơn Công ty C1 khởi kiện yêu cầu Công ty Đ phải thanh toán số tiền 2.181.931.347 đồng, trong đó tiền gốc 1.664.960.000 đồng, tiền lãi 516.971.347.000 đồng tính đến ngày 16/5/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) mức lãi suất 1%/tháng. Bị đơn không đồng ý thanh toán như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Xét yêu cầu tạm đình chỉ vụ án của bị đơn: Luật sư bị đơn cho rằng vụ án có liên quan đến vụ án hình sự của bà Trương Mỹ L và việc chuyển nhượng cổ phần giữa các nhóm cổ đông nên cần tạm đình chỉ. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng thương mại giữa hai pháp nhân (Công ty Cổ phần C1 và Công ty Cổ phần Đ). Việc thay đổi cổ đông hay người đại diện theo pháp luật không làm chấm dứt nghĩa vụ dân sự của pháp nhân đối với bên thứ ba. Các vướng mắc về bàn giao nội bộ giữa cổ đông cũ và mới không phải là căn cứ pháp lý để tạm dừng việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đối tác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không tạm đình chỉ vụ án là có căn cứ.

[5.2] Xét tính hợp pháp của các Biên bản nghiệm thu và hồ sơ thanh toán theo thỏa thuận tại mục 8.5 của hợp đồng số 0704-2022 ngày 07/4/2022:

[5.2.1] Luật sư bị đơn cho rằng các Biên bản nghiệm thu không có chữ ký người đại diện pháp luật và con dấu của bị đơn nên không có giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong suốt quá trình thực hiện theo hợp đồng, tại Đ và Đ, các bên cũng thực hiện theo quy trình tương tự (có sự xác nhận của cán bộ giám sát là ông Trịnh Thế L1 và ông Thanh N1). Thực tế, dựa trên cách thức vận hành này, bị đơn đã chấp nhận và thanh toán cho nguyên đơn 1.831.000.000 đồng gồm tiền đợt 1 và đợt 2. Điều này chứng tỏ, bị đơn đã mặc nhiên thừa nhận thẩm quyền của những người ký trên biên bản nghiệm thu. Theo quy định tại Điều 142 Bộ luật Dân sự 2015, dù người ký không có thẩm quyền đại diện nhưng người được đại diện (Bị

đơn) đã biết và không phản đối, thậm chí đã thực hiện một phần nghĩa vụ (thanh toán đợt 1, 2) thì giao dịch vẫn có hiệu lực.

[5.2.2] Theo đó, theo thỏa thuận trong hợp đồng số 0704-2022 ngày 07/4/2022, thì đợt 3 nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 1.503.110.000 đồng khi nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành, nguyên đơn đã cung cấp được Hóa đơn giá trị gia tăng số 000000004 ngày 11/8/2022 nội dung thanh toán đợt 3 cho hợp đồng số 0704-2022 ngày 07/4/2022, với tổng tiền thanh toán là 1.503.110.000 đồng (Bút lục số 90), Biên bản nghiệm thu trồng cây xanh giai đoạn 4 (Bút lục số 77) đã thể hiện rõ khối lượng nghiệm thu theo số lượng, quy cách, chất lượng thi công, xác nhận nghiệm thu trồng cây, ý kiến của cán bộ (đơn vị nghiệm thu), có ký xác nhận của ông Trịnh Thế L1 như đã phân tích [5.2.1], giấy đề nghị thanh quyết toán (Bút lục số 75), Việc nguyên đơn có cung cấp nhật ký thi công vào tháng 7/2022 nhưng chỉ có xác nhận của phía bên nguyên đơn nhưng không có bên bị đơn xác nhận là thiếu sót về mặt thủ tục hồ sơ, chứ không phủ nhận được sự thật khách quan là công trình đã hiện hữu và đã được thực hiện, nghiệm thu. Theo quy định tại mục 8.6 của hợp đồng số 0704-2022 ngày 07/4/2022 có quy định: "...Riêng đợt thanh toán quyết toán (đợt thanh toán cuối cùng) bên A (Công ty Đ) sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng nguyên đơn không thực hiện đúng thời gian như thỏa thuận trong hợp đồng nêu trên và nguyên đơn cũng không chứng minh được đã giao đủ hồ sơ thanh toán đợt 3 (đợt thanh toán cuối cùng) cho bị đơn bằng văn bản giao nhận hay chứng cứ gì khác nên không có cơ sở để bị đơn quyết toán cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy rằng: Theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng số 0704-2022 ngày 07/4/2022 có quy định có quy định thời gian thực hiện hợp đồng là 90 ngày kể từ ngày bắt đầu, bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định của pháp luật. Như vậy, hợp đồng ký ngày 07/4/2022 thì ngày hoàn thành hợp đồng sẽ là ngày 06/7/2022. Biên bản nghiệm thu đợt 3 (đợt thanh toán cuối cùng lại ký vào ngày 29/7/2022) là có sự vi phạm thời gian chậm trễ thực hiện hợp đồng. Ngoài vấn đề thời gian thực hiện hợp đồng không đúng như thỏa thuận. Bị đơn còn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn vì nguyên đơn không chứng minh có biên bản giao đủ hồ sơ thanh toán đợt 3 cho bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù, nguyên đơn chỉ xác nhận từ trước tới giờ giao hồ sơ thanh toán đủ cho ông L1 kể cả hồ sơ đợt 3 đang tranh chấp nhưng không cung cấp được biên bản giao nhận. Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót không tiến hành triệu tập lấy lời khai của ông L1 về vấn đề có nhận đủ hồ sơ thanh toán đợt 3 hay không? Tuy nhiên, theo hồ sơ thể hiện nguyên đơn có gửi cho bà Võ Thị Kim K (là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ

kể từ ngày 15/9/2022 (bút lục số 60)) bằng công văn đề nghị thanh toán cho số tiền 1.664.960.000 đồng (Gồm tiền đợt 3 là 1.503.000.000 đồng và tiền còn lại sau khi hết hạn bảo hành phải thanh toán là 161.850.000 đồng) vào các ngày 14/12/2022 (bút lục 74), ngày 12/01/2023 (bút lục số 72,73) thể hiện bà K đã có báo phát nhận (bút lục 69, 70) nhưng bên bị đơn cũng không có ý kiến gì về việc nguyên đơn thực hiện hợp đồng không đúng thời gian, không có văn bản trả lời hay có ý kiến phản đối về việc hồ sơ thanh toán đợt 3 của nguyên đơn thì xem như nguyên đơn đã gửi xong và đầy đủ hồ sơ thanh toán cho bị đơn. Như vậy, đến khi có tranh chấp phát sinh yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn mới nêu ra các lý do như Luật sư của bị đơn và bị đơn trình bày nội dung kháng cáo là không hợp lý.

Đồng thời tại Điều 10 mục 10.2 của hợp đồng số 0704-2022 ngày 07/4/2022 có quy định: “Mọi thông báo,... hoặc thư từ giao dịch mà một bên gửi cho bên kia theo hợp đồng này được xem là bên kia nhận được... vào ngày gửi trong trường hợp thư giao tận tay có ký nhận; hoặc vào ngày thứ hai kể từ ngày đóng dấu bưu điện trong trường hợp thư chuyển phát nhanh hoặc thư bảo đảm”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn, Luật sư của bị đơn đều xác nhận thời điểm thay đổi người đại diện tháng 9/2022 khi bà K đã được thay đổi người đại diện theo pháp luật thì Công ty Đ cũng không còn hoạt động, đóng cửa do nội bộ cũ và mới không thực hiện việc bàn giao.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định bị đơn đã không thanh toán tiền đợt 3 là 1.503.110.000 đồng cho nguyên đơn theo đúng quy định nên cần buộc bị đơn thanh toán số tiền đợt 3 này cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 32 của Luật Thương mại.

[5.3] Xét về chất lượng công trình, công tác bảo hành và số tiền bảo hành là 161.850.000 đồng:

Về việc cây bị chết: Kết quả thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2024 (sau 2 năm kể từ khi bàn giao) cho thấy tỷ lệ cây sống khác nhau theo hợp đồng giữa Công ty C1 và Công ty Đ thì hiện trạng cây giáng hương còn sống xanh tốt khoảng 90 %, cây sao đen còn sống khoảng 05%. Một số cây kè bạc tại vườn còn sống khoảng 20%, cây cỏ gừng không còn sống. Tuy nhiên, theo Hợp đồng, thời gian bảo hành chỉ là 06 tháng kể từ ngày 29/7/2022. Đến khi Tòa án thẩm định (năm 2024), thời hạn bảo hành đã hết từ lâu. Trong giai đoạn trong hạn bảo hành, bị đơn không có bằng chứng chứng minh đã thông báo về lỗi chất lượng trong thời hạn bảo hành cho nguyên đơn. Cho nên, có căn cứ xác định nguyên đơn đã hoàn tất công trình đối với bên bị đơn. Theo đó, với quy định tại Mục 8.4 và 8.6 đã thỏa thuận trong hợp đồng đã có thể hiện là tiền bảo hành sẽ được giữ lại, sẽ được bên A (Công ty Đ)

thanh toán trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn bảo hành, và bên B (Công ty C1) đã hoàn thành tất cả các công việc bảo hành (nếu có phát sinh). Vì vậy, cơ sở buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 161.850.000 đồng là phù hợp. Bị đơn và Luật sư của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không tổng đạt hợp lệ cho bị đơn Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ để bị đơn cùng kiểm tra chất lượng, số lượng đối với các hạn mục nên biên bản thẩm định ngày 09/8/2024 không có giá trị thì cũng không làm thay đổi sự việc là thời hạn bảo hành đã hết như nhận định nêu trên.

[5.4] Xét về tiền lãi chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên toàn sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn là 516.971.347 đồng (tính từ ngày 27/9/2022 đến ngày 16/5/2025 mức lãi suất 1% tháng trên số tiền 1.664.960.000 đồng) là không phù hợp với thời hạn thanh toán đối với khoản tiền (đợt 3 và đợt 4) quy định tại mục 8.6 trong hợp đồng và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nên Hội đồng xét xử sẽ tính lại phần lãi chậm thanh toán cho phù hợp với thỏa thuận và tình tiết có trong hồ sơ vụ án.

[5.4.1] Về mức lãi suất yêu cầu: Nguyên đơn yêu cầu lãi suất 1%/tháng (12%/năm) là không phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng thi công. Theo đó, tại Mục 9.3 của hợp đồng có quy định: “Trường hợp bên A (Công ty Đ) quá hạn thanh toán theo quy định tại Điều 8 Hợp đồng thì bên A (Công ty Đ) phải thanh toán lãi suất cho những ngày chậm thanh toán (kể từ ngày đến hạn thanh toán) theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 cho phần giá trị chậm thanh toán. Như vậy, Căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N2 thì mức lãi suất cơ bản hiện nay vẫn là 9%/năm (tương đương 075%/tháng). Cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi 1%/tháng là không đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

[5.4.2] Hội đồng xét xử tính lãi theo các khoản tiền chậm thanh toán của đợt 3 và đợt 4, với mức lãi suất mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn như sau:

- Đối với số tiền đợt 3 là 1.503.110.000 đồng: thời điểm chậm trả tính từ ngày 14/12/2022 nguyên đơn có giấy đề nghị thanh toán và bị đơn nhận ngày 15/12/2022, tiền lãi sẽ tính từ ngày 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/5/2022 là 02 năm 05 tháng 01 ngày $\times 1.503.110.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} = 327.302.203 \text{ đồng}$

- Đối với số tiền bảo hành là 161.850.000 đồng, theo thỏa thuận thời gian bảo hành là 06 tháng tính từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình 29/7/2022 thì hết ngày 29/01/2023 (hết thời hạn bảo hành) và bên A sẽ thanh toán trong thời hạn 15

ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn bảo hành, ngày làm việc theo thỏa thuận là ngày dương lịch trừ chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật. Theo đó, đến hết ngày 15/02/2023 Công ty Đ là phải thanh toán. Như vậy, tiền lãi của số tiền 161.850.000 đồng được tính vi phạm từ ngày 16/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/5/2025 là 02 năm 03 tháng 01 ngày x 161.850.000 đồng x 0.75%/tháng = 32.815.088 đồng.

Như vậy, tổng lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 327.302.203 đồng + 31.815.088 đồng = 360.117.291 đồng so với cấp sơ thẩm có sự chênh lệch là 516.971.347 đồng – 360.117.291 đồng = 156.854.056 đồng là số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi là 360.117.291 đồng, cải sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi.

[6] Luật sư yêu cầu tòa án triệu tập Công ty S nhưng không chứng minh được Công ty S Thọ liên quan gì trong vụ án trong khi Công ty C1 chỉ ký hợp đồng với Công ty Đ. Các hóa đơn chứng từ Công ty C1 đều ghi tên Công ty Đ và nhận tiền từ Công ty Đ. Kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở và cũng không đưa ra được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu việc bị đơn không thừa nhận nợ. Lời trình bày của Luật sư về việc hồ sơ thanh toán không hợp lệ là thiếu căn cứ vì thực tế bị đơn đã chấp nhận hình thức nghiệm thu này ở các giai đoạn trước. Đồng thời, lập luận của Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng đã phân tích nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Về lệ phí thẩm định: Công ty Cổ phần C1 tự nguyện chịu lệ phí 7.000.000 đồng. (Đã nộp xong)

[9] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do sửa bản án kinh doanh thương mại nên án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

[9.1] Công ty Đ phải chịu 72.501.546 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[9.2] Buộc Công ty C1 phải chịu 7.842.703 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tính trên số tiền lãi 156.854.056 đồng mà Công ty C1 yêu cầu không được chấp nhận nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 42.748.000 đồng mà Công ty C1 đã nộp theo các biên lai thu số 0003926 ngày 17/5/2023 và số 0009334 ngày 25/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa. Hoàn trả cho C Cảnh quan ASEAN số tiền chênh lệch là 34.905.297 đồng.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – tỉnh Tây Ninh) về tiền lãi.

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 31, Điều 39, Điều 147, Điều 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 513, 519 Bộ luật Dân sự; Điều 85, điều 306 Luật Thương mại. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

1. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C1 đối với Công ty Cổ phần Đ về việc hợp đồng thi công.

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần C1 số tiền thi công còn nợ là 1.664.960.000 đồng và tiền lãi là 360.117.291 đồng. Tổng cộng là 2.025.077.291 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng số 0704-2022-0704-2022-HĐTC- TTLA-ASEAN ngày 07/4/2022.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của Cổ phần Cảnh quan ASEAN về việc buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả số tiền lãi là 156.854.056 đồng .

3. Về lệ phí thẩm định: Công ty Cổ phần C1 tự nguyện chịu lệ phí 7.000.000 đồng. (Đã nộp xong)

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

4.1 Công ty Cổ phần Đ phải chịu 72.501.546 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4.2 Buộc Công ty Cổ phần C1 phải chịu 7.842.703 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 42.748.000 đồng mà Công ty Cổ phần C1 đã nộp theo các biên lai thu số 0003926 ngày 17/5/2023 và số 0009334 ngày 25/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần C1 số tiền chênh lệch là 34.905.297 đồng.

5. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. H1 trả lại cho Công ty Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009805 ngày 18/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm – TAND Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 1 – Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiền Phương